DSCVN

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
DU LỊCH DỊCH VỤ DẦU KHÍ VIỆT NAM

Báo cáo tài chính

đã được kiểm toán

cho năm tài chính kết thúc ngày 31-12-2014

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	**2 – 5**
Báo cáo Kiểm toán độc lập	**6 – 7**
Báo cáo tài chính đã được Kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán	8 – 11
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	12
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	13
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	14 – 43

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty TNHH một thành viên Du lịch Dịch vụ Dầu khí Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Khái quát chung về Công ty

Công ty TNHH một thành viên Du lịch Dịch vụ Dầu khí Việt Nam do Nhà nước sở hữu 100% vốn, được thành lập theo Quyết định số 80/QĐ-TCCB ngày 26 tháng 3 năm 1993 "V/v Thành lập Doanh nghiệp nhà nước": Công ty Du lịch Dịch vụ Dầu khí Việt Nam của Tổng cục Du lịch.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh Công ty Nhà nước số 4906000021 (số: 103774, đăng ký lần đầu ngày 05 tháng 4 năm 1993), đăng ký thay đổi lần thứ 17 ngày 05 tháng 5 năm 2008, đăng ký lại lần thứ: 02 ngày 05 tháng 5 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp.

Quyết định số 2273/QĐ-BVHTTDL ngày 30 tháng 6 năm 2010 của Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch "Về việc phê duyệt phương án chuyển đổi Công ty Du lịch Dịch vụ Dầu khí Việt Nam thành Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Du lịch Dịch vụ dầu khí Việt Nam".

Thời điểm chuyển đổi chính thức của Công ty từ ngày 01 tháng 3 năm 2011. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, mã số doanh nghiệp: 3500101844 đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 3 năm 2011, do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp.

Tên tiếng nước ngoài: THE NATIONAL OIL SERVICES COMPANY OF VIETNAM.
Tên viết tắt: OSC VIỆT NAM.
Trụ sở chính: Số 02 đường Lê Lợi, TP Vũng Tàu, Bà Rịa - Vũng Tàu.
Điện thoại: 064 3852603 - 3852405 - 3856469; Fax: 064 3852834.
E-Mail: info@oscvn.com; Web: www.oscvn.com

Lĩnh vực, ngành, nghề kinh doanh:

Kinh doanh du lịch và dịch vụ sinh hoạt cho các công ty dầu khí nước ngoài tại Việt Nam; Cho thuê nhà ở, văn phòng, cung cấp lương thực, thực phẩm, cho thuê phương tiện đi lại, khám chữa bệnh, ngoại thương xuất nhập khẩu, thi công xây lắp, dịch vụ vui chơi giải trí, thông tin, dịch vụ khác;

Kinh doanh thương mại tổng hợp; Giặt là, may đo; Chăn nuôi gà công nghiệp;

Kinh doanh vật liệu xây dựng và sửa chữa ô tô; Kinh doanh các mặt hàng tư liệu sản xuất, vật tư, nguyên phụ liệu, máy móc thiết bị, phụ tùng phục vụ cho sản xuất, phương tiện vận tải và phụ tùng; Hàng tiêu dùng; Kinh doanh hàng mỹ phẩm; Đại lý kinh doanh, tiêu thụ sản phẩm cho các nhà sản xuất;

Tổ chức đưa lao động Việt Nam đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài; Đào tạo và giáo dục định hướng cho người lao động và chuyên gia Việt Nam đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài; Kinh doanh karaoke và dịch vụ xoa bóp;

Cung cấp, lắp đặt, bảo trì và sửa chữa các loại trang thiết bị phục vụ các công trình và giàn khoan dầu khí bao gồm: các thiết bị lạnh, kho lạnh, container, điều hòa nhiệt độ, thiết bị phục vụ đời sống sinh hoạt; Thiết bị thông tin liên lạc, thiết bị điện, điện tử, thiết bị đo lường, và các loại bơm; Kinh doanh vật tư, phụ tùng, các loại hóa chất chuyên dùng cho trang thiết bị, máy móc phục vụ các công trình, giàn khoan, thăm dò và khai thác dầu khí;

Dọn dẹp, tạo mặt bằng xây dựng; Xây dựng các công trình dân dụng, công trình công nghiệp; Xây dựng các công trình giao thông; Xây dựng công trình thủy lợi; Lắp đặt trang thiết bị cho các công trình xây dựng; Trang trí nội, ngoại thất; Xây dựng công trình điện năng; Xây dựng các công trình nông nghiệp; Xây dựng công trình lâm nghiệp; Xây dựng các công trình nuôi trồng thủy sản; Xây dựng công trình thông tin liên lạc và bưu chính viễn thông; Xây dựng các

công trình xây dựng mỏ; Xây dựng công trình dầu khí; Xây dựng công trình cấp thoát nước; Xây dựng các công trình xử lý chất thải rắn, sản xuất đồ dùng bằng khung nhôm;
Kinh doanh các hoạt động thể thao;
Kinh doanh dịch vụ nhà đất và bất động sản; Kinh doanh hóa chất các loại; Kinh doanh thiết bị văn phòng.

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh Công ty TNHH MTV: **135.258.416.236** đồng Việt Nam.
Chủ sở hữu: Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

Các đơn vị trực thuộc

Tên	Địa chỉ
Khu dịch vụ dầu khí Lam Sơn	09 Bis Trương Vĩnh Ký, TP. Vũng Tàu
Công ty dịch vụ Dầu khí Vũng Tàu	124 - 126 Lê Lợi, TP. Vũng Tàu
Khách sạn Grand	02 Nguyễn Du, TP. Vũng Tàu
Khách sạn Palace	01 Nguyễn Trãi, TP. Vũng Tàu
Khách sạn Rex	01 Lê Quý Đôn, TP. Vũng Tàu
Chi nhánh OSC tại Hà Nội	38 Yết Kiêu, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Chi nhánh OSC tại TP Hồ Chí Minh	65 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận I, TP. Hồ Chí Minh
Trung Tâm Dịch vụ Du lịch OSC Việt Nam	02 Lê Lợi, TP. Vũng Tàu

Các công ty con, công ty liên kết, liên doanh

Tên	Địa chỉ
Công ty con	
Công ty TNHH DVDL OSC First Holidays	161 Võ Văn Tần, Q.3, TP. Hồ Chí Minh
Công ty CP TMDV OSC Bến Lức - Long An	38 Bà Chánh Thâu, TT Bến Lức, Long An
Công ty TNHH MTV DV kỹ thuật dầu khí OSC	03 Ba Cu, TP. Vũng Tàu
Công ty CP Truyền thông và sự kiện OSC	02 Lê Lợi, TP. Vũng Tàu
Công ty liên kết, liên doanh	
Công ty TNHH Darby - Park Việt Nam	05 Lê Quý Đôn, TP. Vũng Tàu
Công ty CP Hoàng Gia	36 Quang Trung, TP. Vũng Tàu
Công ty CP Thể thao Du lịch OSC	262 Lê Lợi, TP. Vũng Tàu
Công ty CP Đầu tư Xây dựng OSC	69 Huyền Trân Công Chúa, TP. Vũng Tàu
Công ty CP KSDL Thái Bình Dương	04 Lê Lợi, TP. Vũng Tàu
Công ty CP Khách sạn Du lịch Tháng Mười	151 Thùy Vân, TP. Vũng Tàu
Công ty TNHH Janhold – OSC	151B Thuỳ Vân, TP. Vũng Tàu
Công ty CP Đầu tư phát triển địa ốc OSC	02 Lê Lợi, TP. Vũng Tàu
Công ty TNHH OSC Duxton Việt Nam	40 Quang Trung, TP. Vũng Tàu

Các sự kiện sau ngày lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hội đồng thành viên

Ông Nguyễn Tuấn Huệ	Chủ tịch
Ông Thái Hồng Cương	Thành viên
Ông Vũ Bá Thanh	Thành viên

Bà Dương Thị Kim Oanh	Thành viên
Ông Dương Ngọc Phương	Thành viên
Ông Phan Hồng Sâm	Thành viên
Ông Đoàn Đình Ủy	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Thái Hồng Cương	Tổng Giám đốc
Ông Dương Ngọc Phương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phan Hồng Sâm	Kế toán trưởng

Ban Kiểm soát

Ông Ngô Văn Sơn	Trưởng ban
Bà Ngô Thị Thanh Hải	Thành viên
Ông Nguyễn Xuân Ngữ	Thành viên

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán Vũng Tàu (VAC) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính năm 2014 cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc với Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

M.S.D.N: 3500101844 CTTNHH
CÔNG TY T.N.H.H MỘT THÀNH VIÊN DU LỊCH DỊCH VỤ DẦU KHÍ VIỆT NAM
TP. VŨNG TÀU T. BÀ RỊA VŨNG TÀU

Tổng Giám đốc
Thái Hồng Cương
Vũng Tàu, ngày 28 tháng 02 năm 2015

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VŨNG TÀU
VUNG TAU AUDITING COMPANY LIMITED
Địa chỉ: số 22 H3 đường Tôn Thất Tùng, TT Thương mại, phường 7, TP. Vũng Tàu
Tel: 064 3533288 - 3533299; Fax: 064 3562282; Web: www.vac.vn; Email: kiemtoanvt@vnn.vn

Số: 65 /15/BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Hội đồng thành viên và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty TNHH một thành viên Du lịch Dịch vụ Dầu khí Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH một thành viên Du lịch Dịch vụ Dầu khí Việt Nam, được lập ngày 28 tháng 02 năm 2015, từ trang 8 đến trang 43, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH một thành viên Du lịch Dịch vụ Dầu khí Việt Nam tại ngày 31/12/2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp của Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

S.Đ.K.K.D:3500770612-C.T.T.N.H.H. CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KIỂM TOÁN VŨNG TÀU TP.VŨNG TÀU-T.BÀ RỊA VŨNG TÀU

Nguyễn Trí Hải Dung
Phó Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề Kiểm toán
số: 1164-2013-127-1

Lê Trường Quân
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề Kiểm toán
số: 2670-2013-127-1

Thay mặt và đại diện cho **CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VŨNG TÀU**
Vũng Tàu, ngày 04 tháng 03 năm 2015

Mẫu số: B 01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**132.877.422.285**	**105.892.226.203**
110	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	V.1	**55.141.015.234**	**43.690.813.934**
111	Tiền		19.471.015.234	20.956.452.371
112	Các khoản tương đương tiền		35.670.000.000	22.734.361.563
120	**Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**		**-**	**-**
121	Đầu tư ngắn hạn		-	-
129	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)		-	-
130	**Các khoản phải thu ngắn hạn**		**59.263.761.604**	**38.565.983.378**
131	Phải thu khách hàng		37.295.637.888	30.044.926.063
132	Trả trước cho người bán		1.850.754.609	2.973.307.875
133	Phải thu nội bộ ngắn hạn		-	-
134	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		-	-
135	Các khoản phải thu khác	V.2	20.117.369.107	5.550.429.616
139	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		-	(2.680.176)
140	**Hàng tồn kho**	V.3	**16.427.150.646**	**20.727.479.012**
141	Hàng tồn kho		16.427.150.646	20.727.479.012
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150	**Tài sản ngắn hạn khác**		**2.045.494.801**	**2.907.949.879**
151	Chi phí trả trước ngắn hạn		254.314.345	188.348.808
152	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		93.018.649	67.677.989
154	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.4	1.169.953.863	1.670.662.444
157	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ		-	-
158	Tài sản ngắn hạn khác	V.5	528.207.944	981.260.638

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
200	**TÀI SẢN DÀI HẠN**		**342.340.124.013**	**250.095.502.328**
210	**Các khoản phải thu dài hạn**		**16.493.017.691**	**-**
211	Phải thu dài hạn của khách hàng		-	-
212	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc		-	-
213	Phải thu dài hạn nội bộ		-	-
218	Phải thu dài hạn khác	V.6	16.493.017.691	-
219	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)		-	-
220	**Tài sản cố định**		**111.264.480.103**	**138.364.085.386**
221	Tài sản cố định hữu hình	V.7	108.252.992.745	137.057.592.750
222	- Nguyên giá		236.629.730.783	269.131.706.620
223	- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)		(128.376.738.038)	(132.074.113.870)
224	Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
225	- Nguyên giá		-	-
226	- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)		-	-
227	Tài sản cố định vô hình	V.8	-	-
228	- Nguyên giá		641.190.811	641.190.811
229	- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)		(641.190.811)	(641.190.811)
230	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.9	3.011.487.358	1.306.492.636
240	**Bất động sản đầu tư**	V.10	**28.406.895.361**	**-**
241	- Nguyên giá		31.404.140.305	-
242	- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)		(2.997.244.944)	-
250	**Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**	V.11	**180.836.407.636**	**106.445.455.681**
251	Đầu tư vào công ty con		55.434.099.636	55.434.099.636
252	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		119.759.550.000	56.006.850.000
258	Đầu tư dài hạn khác		5.886.770.000	5.886.770.000
259	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)		(244.012.000)	(10.882.263.955)
260	**Tài sản dài hạn khác**		**5.339.323.222**	**5.285.961.261**
261	Chi phí trả trước dài hạn	V.12	4.003.829.720	3.956.793.412
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-	-
268	Tài sản dài hạn khác	V.13	1.335.493.502	1.329.167.849
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**475.217.546.298**	**355.987.728.531**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	**NỢ PHẢI TRẢ**		**290.419.282.203**	**184.117.177.351**
310	**Nợ ngắn hạn**		**147.446.574.243**	**82.576.989.616**
311	Vay và nợ ngắn hạn	V.14	2.000.000.000	3.624.386.286
312	Phải trả người bán		13.987.225.198	13.904.821.348
313	Người mua trả tiền trước		784.006.932	1.234.639.228
314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.15	4.391.918.509	4.536.758.046
315	Phải trả người lao động		96.525.572.488	37.024.155.559
316	Chi phí phải trả	V.16	90.146.746	2.026.885.361
317	Phải trả nội bộ		-	-
318	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		-	-
319	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	V.17	2.772.608.411	13.373.330.030
323	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		26.895.095.959	6.852.013.758
327	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ		-	-
330	**Nợ dài hạn**		**142.972.707.960**	**101.540.187.735**
331	Phải trả dài hạn người bán		-	-
332	Phải trả dài hạn nội bộ		-	-
333	Phải trả dài hạn khác	V.18	89.868.097.315	44.982.669.757
334	Vay và nợ dài hạn	V.19	53.066.428.717	53.244.169.717
335	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		-	-
338	Doanh thu chưa thực hiện		38.181.928	3.313.348.261
339	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		-	-
400	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**184.798.264.095**	**171.870.551.180**
410	**Vốn chủ sở hữu**	V.20	**184.798.264.095**	**171.870.551.180**
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		175.682.834.796	162.755.121.881
413	Vốn khác của chủ sở hữu		-	-
416	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
417	Quỹ đầu tư phát triển		9.115.429.299	2.971.145.023
418	Quỹ dự phòng tài chính		-	6.144.284.276
419	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-
420	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		-	-
421	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		-	-
422	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		-	-
430	**Nguồn kinh phí**		-	-
432	Nguồn kinh phí		-	-
433	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định		-	-
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**475.217.546.298**	**355.987.728.531**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

TT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
01	Tài sản thuê ngoài		-	-
02	Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		2.035.052.266	2.035.052.266
03	Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
04	Nợ khó đòi đã xử lý		2.094.707.421	2.094.707.421
05	Ngoại tệ các loại (USD)		38.707,30	225.096,11
06	Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Lê Dương Thủy	Phan Hồng Sâm	Thái Hồng Cương

Lập, ngày 28 tháng 02 năm 2015

Ghi chú: Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

Mẫu số: B 02-DN

BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2014

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.1	471.894.812.167	404.287.100.646
02	Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**471.894.812.167**	**404.287.100.646**
11	Giá vốn hàng bán	VI.2	408.354.389.060	340.376.135.497
20	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**63.540.423.107**	**63.910.965.149**
21	Doanh thu hoạt động tài chính	VI.3	41.597.484.954	20.042.784.094
22	Chi phí tài chính	VI.4	4.291.994.103	2.615.517.826
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		1.812.018.040	2.461.373.810
24	Chi phí bán hàng		3.174.082.861	2.028.152.555
25	Chi phí quản lý doanh nghiệp		104.657.462.007	65.086.018.917
30	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**(6.985.630.910)**	**14.224.059.945**
31	Thu nhập khác		33.050.591.062	1.829.328.242
32	Chi phí khác		1.940.983.490	924.121.589
40	**Lợi nhuận khác**	VI.5	**31.109.607.572**	**905.206.653**
50	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**24.123.976.662**	**15.129.266.598**
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	VI.6	1.306.264.817	893.435.645
52	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**22.817.711.845**	**14.235.830.953**

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Lê Dương Thủy	Phan Hồng Sâm	Thái Hồng Cương

Lập, ngày 28 tháng 02 năm 2015

Mẫu số: B 03-DN

BÁO CÁO
LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Năm 2014

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		504.862.611.203	434.279.399.528
02	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(306.353.435.878)	(258.938.339.295)
03	Tiền chi trả cho người lao động		(105.048.267.376)	(85.301.660.144)
04	Tiền chi trả lãi vay		(1.786.874.499)	(2.461.373.810)
05	Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp		(785.880.646)	(3.430.102.237)
06	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		8.638.199.439	27.364.181.780
07	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(68.695.327.974)	(88.649.735.456)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**		**30.831.024.269**	**22.862.370.366**
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và TS dài hạn khác		(16.768.426.294)	(7.614.128.409)
22	Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ, TS DH khác		548.200.000	302.898.864
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ khác		(57.372.000.000)	(141.475.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ khác		44.534.173.313	129.075.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(6.200.000.000)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		11.445.394.042	21.624.683.075
30	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**		**(17.612.658.939)**	**(4.286.546.470)**
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
31	Tiền thu phát hành CP, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	Tiền chi trả vốn cho chủ SH, mua lại CP đã phát hành		-	-
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		20.589.279.636	49.018.845.663
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(22.391.406.922)	(49.572.200.377)
35	Tiền chi trả nợ thuê tài chính		-	-
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	-
40	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**		**(1.802.127.286)**	**(553.354.714)**
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**11.416.238.044**	**18.022.469.182**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**		**43.690.813.934**	**25.636.291.899**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ		33.963.256	32.052.853
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	V.1	**55.141.015.234**	**43.690.813.934**

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Lê Dương Thủy	Phan Hồng Sâm	Thái Hồng Cương

Lập, ngày 28 tháng 02 năm 2015

Mẫu số: B 09-DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH một thành viên Du lịch Dịch vụ Dầu khí Việt Nam do Nhà nước sở hữu 100% vốn, được thành lập theo Quyết định số 80/QĐ-TCCB ngày 26 tháng 3 năm 1993 "V/v Thành lập Doanh nghiệp nhà nước": Công ty Du lịch Dịch vụ Dầu khí Việt Nam của Tổng cục Du lịch.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh Công ty Nhà nước số 4906000021 (số: 103774, đăng ký lần đầu ngày 05 tháng 4 năm 1993), đăng ký thay đổi lần thứ 17 ngày 05 tháng 5 năm 2008, đăng ký lại lần thứ: 02 ngày 05 tháng 5 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp.

Quyết định số 2273/QĐ-BVHTTDL ngày 30 tháng 6 năm 2010 của Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch "Về việc phê duyệt phương án chuyển đổi Công ty Du lịch Dịch vụ Dầu khí Việt Nam thành Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Du lịch Dịch vụ dầu khí Việt Nam".

Thời điểm chuyển đổi chính thức của Công ty từ ngày 01 tháng 3 năm 2011. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, mã số doanh nghiệp: 3500101844 đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 3 năm 2011, do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp.

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh công ty TNHH MTV: **135.258.416.236** đồng Việt Nam.
Chủ sở hữu: Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

Công ty con, Công ty liên kết, Công ty liên doanh:

Tên	Lĩnh vực kinh doanh chính	Vốn điều lệ	% Sở hữu
Công ty con			
Công ty TNHH DVDL OSC First Holidays	Tổ chức tour tham quan trong nước và nước ngoài	5.395.166.060	60,00
Công ty CP TMDV OSC Bến Lức - Long An	Kinh doanh, chế biến, gia công lương thực	1.832.369.942	86,50
Công ty TNHH MTV Dịch vụ kỹ thuật dầu khí OSC	Cung cấp vật tư, thiết bị và dịch vụ kỹ thuật cho các ngành công nghiệp dầu khí, đóng tàu, vận tải biển, nhà máy điện và các khu công nghiệp.	50.000.000.000	100,00
Công ty CP Truyền thông và sự kiện OSC	Tổ chức sự kiện, MICE & Team Building Thiết kế quảng cáo, in ấn	1.200.000.000	51,00
Công ty liên kết, liên doanh			
Công ty TNHH Darby - Park Việt Nam	Kinh doanh khách sạn, nhà hàng, dịch vụ du lịch.	$ 4.000.000,00	35,00
Công ty CP Hoàng Gia	Kinh doanh khách sạn, nhà hàng, dịch vụ du lịch.	22.635.000.000	30,00

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(Tiếp theo)*

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

Tên	Lĩnh vực kinh doanh chính	Vốn điều lệ	% Sở hữu
Công ty CP Thể thao Du lịch OSC	Tổ chức kinh doanh hoạt động thể thao. Tổ chức kinh doanh hoạt động biểu diễn nghệ thuật.	8.000.000.000	35,00
Công ty CP Đầu tư Xây dựng OSC	Xây dựng các công trình	14.902.680.000	33,58
Công ty CP KSDL Thái Bình Dương	Kinh doanh khách sạn, nhà hàng, dịch vụ du lịch.	6.320.000.000	21,00
Công ty CP Khách sạn Du lịch Tháng Mười	Kinh doanh khách sạn, nhà hàng, dịch vụ du lịch.	8.100.000.000	29,80
Công ty TNHH Janhold – OSC	Kinh doanh khách sạn, nhà hàng, dịch vụ du lịch.	$ 3.000.000,00	30,00
Công ty CP Đầu tư phát triển địa ốc OSC	Đầu tư các dự án cao ốc căn hộ	20.000.000.000	44,50
Công ty TNHH OSC Duxton Việt Nam	Khu phức hợp cao ốc Văn phòng-căn hộ cho thuê-Khách sạn 5 sao	$ 12.000.000,00	25,00

2. Lĩnh vực, ngành nghề kinh doanh

Dịch vụ du lịch, dịch vụ dầu khí, thương mại, xây lắp, vận chuyển.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là tiền đồng Việt Nam và được trình bày trên báo cáo tài chính theo đồng Việt Nam.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày lập bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại ngày lập bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính "Hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán Doanh nghiệp" và các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Trên máy vi tính.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền đang chuyển và các khoản tiền gửi không kỳ hạn. Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 (ba) tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền thì được coi là các khoản tương đương tiền.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại nơi công ty có giao dịch phát sinh.

Đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 (ba) tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận phải thu thương mại, phải thu khác và trích lập dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo. Dự phòng phải thu khó đòi được trình bày trên một tài khoản riêng.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản, giải thể hay các khó khăn tương tự hoặc các khoản phải thu có bằng chứng chắc chắn không thể thu được.

Dự phòng phải thu khó đòi của Công ty được trích theo các quy định của thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính "Sửa đổi, bổ sung Thông tư sô 228/2009/TT-BTC"

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho và dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm cho các sản phẩm lỗi thời, hư hỏng, kém mất phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Căn cứ trích lập là Chuẩn mực kế toán số 02- "Hàng tồn kho" và Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp" và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính "Sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC".

4. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Các chi phí phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu cho Công ty và chi phí đó được xác định một cách đáng tin cậy. Tất cả các chi phí sửa chữa và bảo trì khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	:	06 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	:	04 - 08 năm
- Phương tiện vận tải	:	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng, quản lý	:	03 - 06 năm
- Các tài sản khác	:	03 - 05 năm

Thu từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản cố định hữu hình được ghi nhận là thu nhập khác và giá trị còn lại của tài sản thanh lý, nhượng bán được ghi nhận chi phí khác trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc (giá mua ban đầu) và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng, sở hữu tài sản đó. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Phần mềm máy vi tính	:	03 năm

Thu từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản cố định vô hình được ghi nhận là thu nhập khác và giá trị còn lại của tài sản thanh lý, nhượng bán được ghi nhận chi phí khác trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(Tiếp theo)*

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất, nhà hoặc một phần của nhà hoặc cả nhà và đất, cơ sở hạ tầng do Công ty nắm giữ, không nhằm mục đích sử dụng trong sản xuất, cung cấp hàng hóa, dịch vụ hoặc trong quản lý, hoặc bán trong kỳ hoạt động kinh doanh thông thường.

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi ban quản lý. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng bất động sản đầu tư vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như Nhà cửa, vật kiến trúc của Công ty.

6. Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng để hình thành tài sản cố định và bất động sản trong tương lai chưa được hoàn thành đưa vào sử dụng. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng.

Chi phí xây dựng vượt trên mức bình thường sẽ tính vào giá vốn của công trình.

7. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp kế toán các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là công ty do Công ty kiểm soát cho đến ngày lập báo cáo tài chính hàng năm (thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết). Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của công ty nhận đầu tư vốn.

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty (thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết). Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát của chính sách này.

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên doanh

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần luỹ kế của công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;

Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh;

Các khoản đầu tư khác

Đầu tư tài chính khác là các khoản đầu tư với tỷ lệ nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết tại các công ty nhận đầu tư vốn.

Các khoản đầu tư khác được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ các khoản đầu tư khác phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn được dự tính sẽ không bán trong vòng 12 tháng kể từ ngày lập bảng cân đối kế toán năm hiện hành.

Các khoản đầu tư chứng khoán và tiền gửi có kỳ hạn tại thời điểm báo cáo, nếu:

Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";

Có thời hạn thu hồi vốn dưới một năm hoặc trong một chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

Có thời hạn thu hồi vốn trên một năm hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư của Công ty được trích theo các quy định của thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính "Sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC".

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(Tiếp theo)*

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Tổng chi phí đi vay phát sinh trong kỳ	:	1.812.018.040
Trong đó:		
Chi phí đi vay được vốn hóa	:	-
Chi phí đi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	:	1.812.018.040

9. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước, công cụ, dụng cụ

Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Công cụ, dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính "Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định". Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 03 năm.

Công cụ và dụng cụ khác phản ánh chi phí công cụ và dụng cụ sử dụng trong quá trình hoạt động sản xuất, kinh doanh và điều hành, được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 02 năm.

10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản nợ phải trả người bán, phải trả nợ vay và phải trả khác là các khoản nợ được xác định về giá trị và thời gian và được ghi nhận theo nghĩa vụ thực tế phát sinh trong tương lai, liên quan đến hàng hóa, dịch vụ Công ty đã nhận được.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ

sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu là phần lợi nhuận được chia cho phần vốn đầu tư của nhà nước được tích lũy hàng năm.

Lợi nhuận sau thuế được phân phối theo quy định áp dụng cho doanh nghiệp nhà nước.

Việc sử dụng các quỹ được thực hiện theo quy định của nhà nước và quy chế tài chính của công ty.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(Tiếp theo)*

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng tại công ty là: 22%.

16. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ và các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái". Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

17. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về tài sản, các khoản nợ phải trả và việc trình bày các tài sản tiềm tàng và các khoản nợ phải trả tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự thận trọng và hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

18. Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(Tiếp theo)*

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, các khoản phải trả khác và các khoản vay.

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

V. THÔNG TIN TRÌNH BÀY BỔ SUNG TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Đơn vị tính là: đồng Việt Nam, *trừ các trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Cuối năm	Đầu năm
Tiền mặt	1.474.375.637	1.542.479.956
Đồng Việt Nam	1.469.442.641	1.538.067.796
Ngoại tệ	4.932.996	4.412.160
Tiền gửi ngân hàng	17.996.639.597	19.413.972.415
Đồng Việt Nam	17.174.204.363	14.673.242.877
Ngoại tệ	822.435.234	4.740.729.538
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền	35.670.000.000	22.734.361.563
Ngân hàng TMCP Phát triển TP HCM, CN Vũng Tàu	8.000.000.000	10.200.000.000
Ngân hàng TMCP Á Châu, CN TP. Hồ Chí Minh	2.500.000.000	5.500.000.000
Ngân hàng TMCP Á Châu, CN Vũng Tàu	2.000.000.000	2.000.000.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng, CN Vũng Tàu	5.170.000.000	5.034.361.563
Ngân hàng TMCP Quốc dân, CN Vũng Tàu	10.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội, CN Vũng Tàu	8.000.000.000	-
Cộng	**55.141.015.234**	**43.690.813.934**

Trong tiền và tương đương tiền tại ngày 31/12/2014 có gốc ngoại tệ là: 38.707,30 USD; tại ngày 31/12/2013 là: 225.096,11 USD.

2. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	Cuối năm	Đầu năm
Công ty TNHH OSC Duxton	-	464.588.968
Công ty TNHH DV Du Lịch OSC First Holidays	1.500.000.000	1.500.000.000
Công ty TNHH MTV Dịch vụ kỹ thuật dầu khí OSC	6.295.181.199	2.427.372.087
Câu lạc bộ Palace	1.373.010.692	-
Ngô Văn Thu	722.643.304	-
Công ty CP ĐTPT địa ốc OSC	9.937.501.241	-
Các khoản phải thu khác	289.032.671	1.158.468.561
Cộng	**20.117.369.107**	**5.550.429.616**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(Tiếp theo)*

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

3. Hàng tồn kho

	Cuối năm	Đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	5.882.912.054	12.279.680.017
Công cụ, dụng cụ	1.580.373.734	542.541.077
Hàng hóa	8.963.864.858	7.905.257.918
Cộng giá gốc hàng tồn kho	**16.427.150.646**	**20.727.479.012**
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	16.427.150.646	20.727.479.012

4. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	Cuối năm	Đầu năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	1.150.278.273	1.670.662.444
Các khoản thuế nộp thừa cho Nhà nước	19.675.590	-
Cộng	**1.169.953.863**	**1.670.662.444**

5. Tài sản ngắn hạn khác

	Cuối năm	Đầu năm
Tạm ứng	512.207.944	953.260.638
Ký quĩ, ký cược ngắn hạn	16.000.000	28.000.000
Cộng	**528.207.944**	**981.260.638**

6. Phải thu dài hạn khác

	Cuối năm	Đầu năm
Công ty TNHH OSC Duxton	16.493.017.691	-
Cộng	**16.493.017.691**	**-**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

7. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản khác	Tài sản phúc lợi	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	**205.375.795.309**	**38.567.674.907**	**17.254.775.296**	**1.326.130.761**	**6.542.795.947**	**64.534.400**	**269.131.706.620**
Mua trong năm	-	6.554.506.186	4.828.689.091	467.326.620	581.746.636	-	12.432.268.533
Đầu tư XD hoàn thành	2.435.158.705	-	-	-	-	-	2.435.158.705
Điều chỉnh nhóm	-	449.000.000	-	-	(449.000.000)	-	-
Góp vốn liên doanh	(4.875.990.238)	-	-	-	-	-	(4.875.990.238)
Chuyển sang BĐS đầu tư	(31.404.140.305)	-	-	-	-	-	(31.404.140.305)
Thanh lý, nhượng bán	(3.005.588.230)	(3.924.705.834)	(2.883.499.663)	(867.850.839)	(407.627.966)	-	(11.089.272.532)
Số dư cuối năm	**168.525.235.241**	**41.646.475.259**	**19.199.964.724**	**925.606.542**	**6.267.914.617**	**64.534.400**	**236.629.730.783**
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	**89.523.833.260**	**22.738.064.561**	**13.395.856.535**	**1.229.222.822**	**5.122.602.292**	**64.534.400**	**132.074.113.870**
Khấu hao trong năm	6.861.857.033	4.377.545.824	1.179.091.755	127.467.861	614.573.270	-	13.160.535.743
Điều chỉnh nhóm	-	13.363.095	-	-	(13.363.095)	-	-
Góp vốn liên doanh	(4.158.020.632)	-	-	-	-	-	(4.158.020.632)
Chuyển sang BĐS đầu tư	(1.741.079.340)	-	-	-	-	-	(1.741.079.340)
Thanh lý, nhượng bán	(3.005.588.230)	(3.893.584.950)	(2.883.499.663)	(838.108.599)	(338.030.161)	-	(10.958.811.603)
Số dư cuối năm	**87.481.002.091**	**23.235.388.530**	**11.691.448.627**	**518.582.084**	**5.385.782.306**	**64.534.400**	**128.376.738.038**
Giá trị còn lại							
Tại ngày đầu năm	115.851.962.049	15.829.610.346	3.858.918.761	96.907.939	1.420.193.655	-	**137.057.592.750**
Tại ngày cuối năm	81.044.233.150	18.411.086.729	7.508.516.097	407.024.458	882.132.311	-	**108.252.992.745**

Tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay: Xem thuyết minh V.14 và V.19.
Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay: 76.652.529.158 đồng.
Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 52.997.896.917 đồng.
Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: không
Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình: Dự án nâng cấp mở rộng khách sạn Rex theo Quyết định phê duyệt 2547/QĐ-BVHTTDL ngày 22/7/2014. Tổng nguồn vốn đầu tư (dự kiến) là 153.470.796.000 đồng từ vốn tự có và nguồn huy động khác. Thời gian đầu tư từ tháng 8 năm 2013 đến tháng 9 năm 2016.

8. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy vi tính
Nguyên giá	
Số dư đầu năm	641.190.811
Mua trong năm	-
Thanh lý, nhượng bán	-
Số dư cuối năm	**641.190.811**
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	641.190.811
Khấu hao trong năm	-
Thanh lý, nhượng bán	-
Số dư cuối năm	**641.190.811**
Giá trị còn lại	
Tại ngày đầu năm	-
Tại ngày cuối năm	-

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Cuối năm	Đầu năm
Khách sạn Palace	-	445.156.272
Khách sạn REX	2.956.122.813	847.636.364
Khách sạn Grand	-	13.700.000
Khu Dịch vụ Dầu khí Lam Sơn	55.364.545	-
Cộng (*)	**3.011.487.358**	**1.306.492.636**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(Tiếp theo)*

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

(*) **Chi tiết tăng, giảm chi phí xây dựng cơ bản dở dang**	**Năm nay**	**Năm trước**
Số đầu năm	**1.306.492.636**	7.205.370.243
Đầu tư xây dựng tăng trong năm	6.158.242.835	31.972.689.127
Tăng khác	-	-
Đầu tư xây dựng hoàn thành tăng tài sản cố định	(3.370.028.570)	(37.871.566.734)
Giảm khác	(1.083.219.543)	-
Số cuối năm	**3.011.487.358**	**1.306.492.636**

10. **Bất động sản đầu tư**

	Nhà
Nguyên giá	
Số dư đầu năm	-
Chuyển từ TSCĐ	31.404.140.305
Chuyển nhượng	-
Biến động khác	-
Số dư cuối năm	**31.404.140.305**
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	-
Khấu hao trong năm	1.256.165.604
Chuyển nhượng	-
Chuyển từ TSCĐ	1.741.079.340
Số dư cuối năm	**2.997.244.944**
Giá trị còn lại	
Tại ngày đầu năm	-
Tại ngày cuối năm	28.406.895.361

(*) Cao ốc Văn Phòng OSC Việt Nam.
Địa chỉ: 161 Võ Văn Tần, Phường 6, Quận 3, Tp.HCM.
Diện tích đất: 287,8 m^2.
Thời hạn thuê đất đến 17/12/2057.
Giá thuê đất năm 2014: 265.200 đồng/m^2/năm.
Tổng diện tích sàn: 1.849 m^2.
Số tầng: 11 tầng.
Tổng mức đầu tư : 46,5 tỷ đồng.

Các chỉ tiêu thu nhập, chi phí liên quan đến cho thuê Cao ốc Văn Phòng OSC Việt Nam, gồm:

- Thu nhập từ việc cho thuê: 7.177.369.494 đồng.
- Chi phí trực tiếp cho hoạt động kinh doanh (bao gồm chi phí sửa chữa và bảo dưỡng) phát sinh từ bất động sản đầu tư liên quan đến việc tạo ra thu nhập từ việc cho thuê trong năm: 4.867.805.678 đồng. Trong đó chi phí khấu hao tài sản Cao ốc Văn Phòng OSC Việt Nam: 1.256.165.604 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

11. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Cuối năm			Đầu năm		
	Số lượng	%	Giá trị	Số lượng	%	Giá trị
Đầu tư vào công ty con			55.434.099.636			55.434.099.636
Công ty TNHH DVDL OSC First Holidays	-	60,00	3.237.099.636	-	60,00	3.237.099.636
Công ty CP TMDV OSC Bến Lức - Long An	15.850	86,50	1.585.000.000	15.850	86,50	1.585.000.000
Công ty TNHH MTV DV kỹ thuật dầu khí OSC	-	100,00	50.000.000.000	-	100,00	50.000.000.000
Công ty Cổ phần Truyền thông và sự kiện OSC	61.200	51,00	612.000.000	61.200	51,00	612.000.000
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết			119.759.550.000			56.006.850.000
Công ty TNHH Darby - Park Việt Nam	-	35,00	19.661.150.000	-	35,00	19.661.150.000
Công ty CP Hoàng Gia	-	30,00	6.790.500.000	-	30,00	6.790.500.000
Công ty CP Thể thao Du lịch OSC	280.000	35,00	2.800.000.000	280.000	35,00	2.800.000.000
Công ty CP Đầu tư XD OSC	500.470	33,58	5.004.700.000	500.470	33,58	5.004.700.000
Công ty CP DLKS Thái Bình Dương	132.720	21,00	1.327.200.000	82.950	21,00	829.500.000
Công ty CP Khách sạn Du lịch Tháng Mười	241.200	29,80	2.412.000.000	241.200	29,80	2.412.000.000
Công ty TNHH Janhold - OSC	-	30,00	9.609.000.000	-	30,00	9.609.000.000
Công ty CP Đầu tư Phát triển Địa ốc OSC	890.000	44,50	8.900.000.000	890.000	44,50	8.900.000.000
Công ty TNHH OSC Duxton	-	25,00	63.255.000.000	-	-	-
Đầu tư khác			5.886.770.000			5.886.770.000
- Đầu tư cổ phiếu			5.886.770.000			5.886.770.000
CP Công ty CP Phân Đạm và hóa chất Dầu khí	49.270		2.590.270.000	49.270		2.590.270.000
CP Công ty CP Đầu tư KCN Dầu Khí	329.650		3.296.500.000	329.650		3.296.500.000
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn			**(244.012.000)**			**(10.882.263.955)**
Cộng			**180.836.407.636**			**106.445.455.681**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

12. Chi phí trả trước dài hạn

	Cuối năm	Đầu năm
Công cụ dụng cụ	3.832.254.855	3.212.547.672
Chi phí sửa chữa thường xuyên	157.000.000	550.945.845
Chi phí trả trước khác	14.574.865	193.299.895
Cộng (*)	**4.003.829.720**	**3.956.793.412**

(*) Chi tiết tăng, giảm chi phí trả trước dài hạn

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	**3.956.793.412**	**4.875.936.596**
Số tăng trong năm	9.779.808.004	11.420.772.492
Chuyển từ tài sản không đủ điều kiện	-	-
Phân bổ vào chi phí trong năm	(9.732.771.696)	(11.191.417.413)
Giảm khác	-	(1.148.498.263)
Số cuối năm	**4.003.829.720**	**3.956.793.412**

13. Tài sản dài hạn khác

	Cuối năm	Đầu năm
Ký quỹ, ký cược dài hạn	1.335.493.502	1.329.167.849
Cộng	**1.335.493.502**	**1.329.167.849**

14. Vay và nợ ngắn hạn

	Cuối năm	Đầu năm
Vay ngắn hạn	2.000.000.000	3.624.386.286
Ngân hàng TMCP Ngoại thương, CN Vũng Tàu (1)	2.000.000.000	3.624.386.286
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-
Cộng	**2.000.000.000**	**3.624.386.286**

(1) Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, chi nhánh Vũng Tàu

Hợp đồng tín dụng hạn mức số: 01-13/HĐHM/OSC ngày 16/01/2013.
Hạn mức tín dụng: 15.000.000.000 đồng.
Thời hạn vay: 4 tháng kể từ ngày rút vốn đến ngày trả nợ tính cho từng lần rút vốn.
Mục đích vay: Thanh toán tiền lương thực, thực phẩm cho các tàu, giàn khoan.
Lãi suất: Từ 4,5% đến 8%/năm.
Tài sản đảm bảo: Khách sạn Grand, khách sạn Rex, Văn phòng Công ty tại số 02 đường Lê Lợi.
Tổng giá trị tài sản đảm bảo: 117.534.075.608 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Cuối năm	Đầu năm
Thuế giá trị gia tăng	4.046.125.681	3.963.419.903
Thuế thu nhập cá nhân	182.100.828	316.543.892
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	163.692.000	256.794.251
Cộng	**4.391.918.509**	**4.536.758.046**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan Thuế. Do việc áp dụng Luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16. Chi phí phải trả

	Cuối năm	Đầu năm
Chi phí sửa chữa, cải tạo hồ bơi khách sạn Palace	-	562.735.000
Chi phí sửa chữa, cải tạo biệt thự 06 Lê Ngọc Hân	-	1.103.620.000
Chi phí tour	21.572.727	-
Chi phí phải trả khác	68.574.019	360.530.361
Cộng (*)	**90.146.746**	**2.026.885.361**

(*) Chi tiết tăng, giảm chi phí phải trả

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	**2.026.885.361**	**1.520.079.608**
Số trích tăng trong năm	5.326.636.031	5.274.672.024
Số giảm trong năm	(7.263.374.646)	(4.767.866.271)
Số đã hoàn nhập do không sử dụng hết	-	-
Biến động khác	-	-
Số cuối năm	**90.146.746**	**2.026.885.361**

17. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	Cuối năm	Đầu năm
Kinh phí công đoàn	168.002.989	112.755.287
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	374.535	4.431.932
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	633.600.000	1.009.399.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.970.630.887	12.246.743.811
Công ty CP Đầu tư phát triển Địa ốc OSC	-	1.000.000.000
Hoạt động dịch vụ XKLĐ Anh Quốc	448.000.000	1.472.000.000
Hoạt động liên doanh, liên kết	-	6.862.636.177
Quỹ phát triển ngành	-	732.606.838
Công ty CP Đầu tư Xây dựng OSC	-	560.532.435
Công ty CP TM DV Sài Gòn Thời Đại	-	513.658.154

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

17. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	Cuối năm	Đầu năm
Công ty CP Vạn Hội Phát - FOSUP	300.000.000	300.000.000
Công ty TNHH TM Dịch vụ Đại Dương và Cuộc sống	120.000.000	-
Công ty TNHH Thương mại Đầu tư Tín Lộc	208.000.000	-
Đền bù Trại gà Bình Giã	406.655.926	406.655.926
Các khoản phải trả khác	487.974.961	398.654.281
Cộng	**2.772.608.411**	**13.373.330.030**

18. Phải trả dài hạn khác

	Cuối năm	Đầu năm
Nhận ký quỹ ký cược dài hạn	4.471.749.400	4.354.448.944
Các khoản phải trả dài hạn khác	85.396.347.915	40.628.220.813
Vương John Gia Tuấn	-	3.162.000.000
Công ty CP Đầu tư Thịnh Vượng	705.210.000	695.640.000
Công ty TNHH OSC Duxton (*)	78.519.000.220	12.648.000.000
Công ty TNHH Dịch vụ Hưng Phú	200.000.000	200.000.000
Công ty TNHH M.V	-	1.054.000.000
Công ty TNHH DL Tân Mê Kông	641.100.000	632.400.000
Công ty TNHH Du lịch Việt Hàn	4.262.537.695	2.780.822.392
Công ty LKH (SAIGON) PTE	1.068.500.000	1.054.000.000
Các khoản phải trả dài hạn khác	-	18.401.358.421
Cộng	**89.868.097.315**	**44.982.669.757**

(*) Ngày 27/06/2008, Công ty TNHH một thành viên du lịch dịch vụ dầu khí Việt Nam (OSC Việt Nam) và Công ty Low Keng Huat (Sai Gon) PTE.LTD ký Hợp đồng Liên doanh với nội dung thành lập Công ty TNHH OSC Duxton nhằm đầu tư xây dựng, quản lý và kinh doanh "Dự án OSC – Duxton Property Development" trên khu đất có diện tích 25.000 m^2 mà OSC Việt Nam thuê của Nhà nước. Thời gian hoạt động của Dự án là 49 năm kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đầu tư (05/08/2009).

Theo Hợp đồng, tiến độ thực hiện của Dự án là 5 năm kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đầu tư. Tuy nhiên tính đến nay sau 5 năm Dự án vẫn chưa được triển khai vì đơn giá thuê đất quá cao do chính sách thuê đất của Nhà nước thay đổi.

Theo Công văn số 757/CV-OSCVN ngày 27/10/2014 của OSC Việt Nam gửi Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đề nghị cho phép OSC Việt Nam hạch toán tăng khoản đầu tư tài chính dài hạn, đồng thời ghi tăng nợ phải trả khoản góp vốn tại Công ty TNHH OSC Duxton.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

19. Vay và nợ dài hạn

	Cuối năm	Đầu năm
Vay dài hạn	**53.066.428.717**	**53.244.169.717**
Vay ngân hàng (1)	13.066.428.717	15.244.169.717
Ngân hàng TMCP Á Châu, CN Vũng Tàu	13.066.428.717	15.244.169.717
Vay đối tượng khác (2)	40.000.000.000	38.000.000.000
Công ty TNHH MTV Dịch vụ kỹ thuật dầu khí OSC	40.000.000.000	38.000.000.000
Cộng	**53.066.428.717**	**53.244.169.717**

(1) Ngân hàng TMCP Á Châu, CN Vũng Tàu

Hợp đồng tín dụng trung hạn số 85203029 ngày 31/08/2010.
Hạn mức vay: 25 tỷ.
Thời hạn trả nợ vay: 31/10/2020.
Lãi suất: Lãi suất thả nổi, năm 2014 lãi suất từ 10,5%/năm đến 12,0%/năm.
Mục đích vay: Xây dựng cao ốc văn phòng OSC, tại số 161 Võ Văn Tần, Quận 6, TP. Hồ Chí Minh.
Tài sản đảm bảo: Toàn bộ tài sản tọa lạc tại số 126 - 128 Lê Lợi, phường 4, TP Vũng Tàu; Toàn bộ tài sản tọa lạc tại số 11 Nguyễn Trãi, phường 1, TP Vũng Tàu.
Tổng giá trị tài sản đảm bảo: 54.828.000.000 đồng.

(2) Công ty TNHH MTV Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí OSC

Hợp đồng số 002/2011/HĐTD/OSC-Tech-25/11/2011.
Lãi suất 0,01%/năm.
Thời hạn cho vay 5 năm.
Gốc vay và lãi vay được thanh toán khi đáo hạn hợp đồng tín dụng.
Khoản vay này không có tài sản đảm bảo.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

20. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng Cộng
Số dư đầu năm trước	**153.481.732.982**	**818.687.383**	**4.720.701.181**	**-**	**159.021.121.546**
Tăng vốn năm trước	3.635.999.841	-	-	-	3.635.999.841
Lãi trong năm trước	-	-	-	14.235.830.953	14.235.830.953
Trích lập các quỹ	5.637.389.058	2.152.457.640	1.423.583.095	(14.235.830.953)	(5.022.401.160)
Chia lợi nhuận	-	-	-	-	-
Biến động khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước	**162.755.121.881**	**2.971.145.023**	**6.144.284.276**	**-**	**171.870.551.180**
	-	-	-	-	-
Số dư đầu năm nay	**162.755.121.881**	**2.971.145.023**	**6.144.284.276**	**-**	**171.870.551.180**
Tăng vốn năm nay	-	-	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	-	22.817.711.845	22.817.711.845
Trích lập các quỹ	-	-	-	(22.817.711.845)	(22.817.711.845)
Hoàn nhập Dự phòng đầu tư tài chính	12.509.521.366	-	-	-	12.509.521.366
Hoàn nhập Dự phòng nợ phải thu	418.191.549	-	-	-	418.191.549
Chuyển nguồn các quỹ	-	6.144.284.276	(6.144.284.276)	-	-
Số dư cuối năm nay	**175.682.834.796**	**9.115.429.299**	**-**	**-**	**184.798.264.095**

(*) Chi tiết phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2014 trình bày tại thuyết minh V.20.d.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(Tiếp theo)*

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chủ sở hữu	Đăng ký kinh doanh		Thực góp	
	%	Giá trị	Số cuối năm	Số đầu năm
Bộ Văn hóa Thể thao & Du lịch	100	135.258.416.236	175.682.834.796	162.755.121.881
Cộng	**100**	**135.258.416.236**	**175.682.834.796**	**162.755.121.881**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm nay	Năm trước
Vốn góp đầu năm	162.755.121.881	153.481.732.982
Vốn góp tăng trong năm	12.927.712.915	9.273.388.899
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	175.682.834.796	162.755.121.881

d) Phân phối lợi nhuận sau thuế TNDN

	Ký hiệu/Cách tính	Năm 2014
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(1)	22.817.711.845
Chia lãi các bên góp vốn liên doanh	(2)	-
Bù đắp các khoản lỗ năm trước	(3)	-
Lợi nhuận chia theo Nghị định 71/2013/NĐ-CP	**(4)=(1)-(2)-(3)**	**22.817.711.845**
Trích quỹ đầu tư phát triển	(5)=(4)*30%	6.845.313.554
Lợi nhuận trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(6)=(4)-(5)	15.972.398.292
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi		
Quỹ lương thực hiện năm 2014	(7)=Chứng từ	165.515.216.862
Quỹ lương thực hiện 1 tháng 2014	(8)=(7)/12	13.792.934.739
Doanh nghiệp xếp loại A, trích 3 tháng lương thực hiện	(9)=(8)*3	41.378.804.216
Quỹ Khen thưởng, phúc lợi còn thiếu	(10)=(9)-(6)	25.406.405.924
Dùng quỹ Đầu tư phát triển để bù	(11)=(5)	6.845.313.554
Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích trong kỳ	(12)=(4)-(15)	22.532.861.845
Quỹ thưởng viên chức quản lý nhà nước		
Quỹ tiền lương, thù lao viên chức quản lý năm 2014	(13)=Chứng từ	2.278.800.000
Quỹ tiền lương, thù lao viên chức quản lý 1 tháng	(14)=(13)/12	189.900.000
Doang nghiệp xếp loại A, trích 1,5 tháng lương thực hiện	(15)=(14)*1,5	284.850.000

Công ty trích lập các quy theo quy định của Nghị định 71/2013/NĐ-CP ngày 11/7/2013 của Chính phủ "Về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý tài chính đối với doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ".

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(Tiếp theo)*

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Đơn vị tính là: đồng Việt Nam, *trừ các trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng	79.933.197.199	77.317.564.323
Doanh thu cung cấp dịch vụ	391.961.614.968	326.969.536.323
Cộng	**471.894.812.167**	**404.287.100.646**

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hàng hóa đã bán	75.944.172.678	74.722.702.545
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	332.410.216.382	265.653.432.952
Cộng	**408.354.389.060**	**340.376.135.497**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.947.242.865	2.961.235.154
Cổ tức, lợi nhuận được chia	38.753.214.169	16.624.781.139
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	512.714.099	455.875.194
Doanh thu hoạt động tài chính khác	384.313.821	892.607
Cộng	**41.597.484.954**	**20.042.784.094**

4. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	1.812.018.040	2.461.373.810
Lỗ bán ngoại tệ	-	4.365.953
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	258.065.791	257.030.746
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	151.912.154	271.357.627
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn	2.021.762.243	(379.734.000)
Chi phí tài chính khác	48.235.875	1.123.690
Cộng	**4.291.994.103**	**2.615.517.826**

5. **Lợi nhuận khác**	**Năm nay**	**Năm trước**
Thu nhập khác	**33.050.591.062**	**1.829.328.242**
Thu bán thanh lý tài sản	499.018.181	295.481.818
Thu thanh lý CCDC, phế liệu	107.213.628	-
Xử lý nợ không phải trả	31.786.896.417	19.857.941
Thu tiền phạt vi phạm hợp đồng, khách hàng thưởng	-	593.155.683
Thù lao HĐQT nhận được	523.129.366	272.420.000
Thu tiền bán hồ sơ mời thầu	30.909.094	-
Chênh lệch vốn góp OSC tại Công ty CP Hoàng Gia	-	610.658.209
Thu nhập khác	103.424.376	37.754.591
Chi phí khác	**1.940.983.490**	**924.121.589**
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý	99.340.045	9.591.656
Chi phí thanh lý TSCĐ	37.005.000	19.005.000
Xóa nợ phải thu	95.382.491	1.869.262
Phạt vi phạm hành chính, thuế, hợp đồng	126.777.909	24.534.745
Chi tiền thù lao cho người đại diện vốn góp của OSC	1.106.666.700	211.613.300
Tiền thuê đất các năm trước bỏ sót	427.834.309	-
Chi phí khác	47.977.036	657.507.626
Lợi nhuận khác	**31.109.607.572**	**905.206.653**

6. **Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**	**Năm nay**	**Năm trước**
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	24.123.976.662	15.129.266.598
Các khoản điều chỉnh tăng	151.777.909	8.705.256.961
Tài sản nhận được khi giải thể Công ty SMI	-	8.680.722.216
Các khoản điều chỉnh khác	151.777.909	24.534.745
Các khoản điều chỉnh giảm	18.338.187.220	20.260.780.980
Lợi nhuận, cổ tức được chia	18.338.187.220	20.260.780.980
Tổng lợi nhuận tính thuế	5.937.567.351	3.573.742.579
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	22%	25%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	1.306.264.817	893.435.645
Các khoản miễn/giảm		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	**1.306.264.817**	**893.435.645**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(Tiếp theo)*

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	21.968.690.298	20.482.285.702
Chi phí nhân công	185.771.587.819	122.154.604.366
Chi phí khấu hao tài sản cố định	13.160.535.743	14.433.063.165
Chi phí dịch vụ mua ngoài	37.454.986.260	35.683.317.293
Chi phí khác bằng tiền	262.122.127.911	143.766.126.712
Cộng	**520.477.928.031**	**336.519.397.238**

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

(Đơn vị tính là: đồng Việt Nam*, trừ các trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

1. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Cuối năm	Đầu năm	Cuối năm	Đầu năm
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương tiền	55.141.015.234	43.690.813.934	-	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	73.906.024.686	35.592.675.503	-	-
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	5.886.770.000	5.886.770.000	-	-
Cộng	**134.933.809.920**	**85.170.259.437**	**-**	**-**
Nợ phải trả tài chính				
Các khoản vay	55.066.428.717	56.868.556.003	-	-
Chi phí phải trả	90.146.746	2.026.885.361	-	-
Phải trả người bán, phải trả khác	106.627.930.924	72.260.821.135	-	-
Cộng	**161.784.506.387**	**131.156.262.499**	**-**	**-**

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các Tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế.

2. Tài sản đảm bảo

Công ty có các tài sản đảm bảo thế chấp tại các Ngân hàng như thuyết minh tại V.14 trang 30 và V.19 trang 33.

3. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

4. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Dưới 01 năm	Trên 01 năm	Cộng
Số cuối năm			
Các khoản vay	2.000.000.000	53.066.428.717	55.066.428.717
Phải trả người bán	13.987.225.198	-	13.987.225.198
Chi phí phải trả	90.146.746		90.146.746
Phải trả khác	2.772.608.411	89.868.097.315	92.640.705.726
Số đầu năm			
Các khoản vay	3.624.386.286	53.244.169.717	56.868.556.003
Phải trả người bán	13.904.821.348	-	13.904.821.348
Chi phí phải trả	2.026.885.361	-	2.026.885.361
Phải trả khác	13.373.330.030	44.982.669.757	58.355.999.787

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

5. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

6. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

7. Thông tin về các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan và các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Các nghiệp vụ chủ yếu trong năm như sau:

Nội dung nghiệp vụ/Bên liên quan	Mối quan hệ	Giá trị giao dịch	Số dư cuối năm phải thu/(phải trả)
Công ty TNHH DVDL OSC First Holidays	Công ty con		
Gốc vay phải thu		-	1.500.000.000
Lãi vay phải thu		136.875.004	11.625.000
Phải trả về cung cấp DV		2.733.156.000	(30.000.000)
Phải thu về cung cấp DV		514.571.526	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(Tiếp theo)*

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

Nội dung nghiệp vụ/Bên liên quan	Mối quan hệ	Giá trị giao dịch	Số dư cuối năm phải thu/(phải trả)
Công ty TNHH MTV DV kỹ thuật dầu khí OSC	Công ty con		
Gốc vay phải thu		500.000.000	2.000.000.000
Lãi vay phải thu		107.127.778	34.383.333
Gốc vay phải trả		2.000.000.000	(40.000.000.000)
Lợi nhuận năm 2013		2.867.809.111	1.367.809.111
Nợ phải thu khác		2.098.726.268	2.927.372.088
Phải thu về cung cấp DV		531.836.504	67.442.319
Công ty Cổ phần Truyền thông và sự kiện OSC	Công ty con		
Phải thu về cung cấp dịch vụ		128.554.574	24.733.463
Phải trả về cung cấp dịch vụ		823.542.875	-
Lợi nhuận năm 2012		51.269.204	-
Công ty TNHH Darby - Park VN	Công ty liên kết		
Cổ tức năm 2013, 2014		741.125.000	-
Công ty CP Hoàng Gia	Công ty liên kết		
Phải thu về cung cấp dịch vụ		183.623.897	-
Công ty CP Thể thao Du lịch OSC	Công ty liên kết		
Cổ tức năm 2013		140.000.000	-
Công ty CP KSDL Thái Bình Dương	Công ty liên kết		
Cổ tức đợt 2 - 2013; đợt 1 – 2014		763.140.000	-
Phải thu về cung cấp dịch vụ		97.946.131	-
Công ty CP Khách sạn Du lịch Tháng Mười	Công ty liên kết		
Cổ tức năm 2013		337.680.000	-
Phải thu về cung cấp dịch vụ		428.743.586	-
Công ty TNHH Janhold – OSC	Công ty liên kết		
Phải thu về cung cấp dịch vụ		308.384.746	7.752.587
Công ty CP Đầu tư phát triển địa ốc OSC	Công ty liên kết		
Cổ tức từ năm 2008 đến năm 2012		13.240.083.905	9.937.501.241
Phải trả mua căn hộ OSC Land		1.735.591.490	-
Công ty TNHH OSC Duxton	Công ty liên kết		
Góp vốn đầu tư		63.255.000.000	63.255.000.000
Phải thu khoản chênh lệch giá trị tài sản đầu tư và vốn góp		12.651.000.000	12.651.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(Tiếp theo)*

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

Nội dung nghiệp vụ/Bên liên quan	Mối quan hệ	Giá trị giao dịch	Số dư cuối năm phải thu/(phải trả)
Phải thu về tiền thuê đất và thuế phi nông nghiệp		3.330.969.826	3.330.969.826
Phải thu về chi phí trước đầu tư		-	511.047.865

Thù lao Hội đồng thành viên, ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc	Năm nay
Hội đồng thành viên	5.485.033.719
Ban Kiểm soát	530.581.000
Ban Tổng Giám đốc	853.992.000

8. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Vũng Tàu. Số liệu này đã được điều chỉnh hồi tố theo Báo cáo kiểm toán Nhà nước ngày 24/12/2014.

Bảng cân đối kế toán	Tại ngày 31/12/2013	Tại ngày 01/01/2014 (ĐC hồi tố)	Chênh lệch	Ghi chú
Hàng tồn kho	20.774.756.865	20.727.479.012	(47.277.853)	(1)
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	20.400.136	67.677.989	47.277.853	(1)
Nguyên giá TSCĐ hữu hình	266.745.555.390	269.131.706.620	2.386.151.230	(2)
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(10.940.742.910)	(10.882.263.955)	58.478.955	(3)
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	1.814.067.893	1.670.662.444	(143.405.449)	(4)
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	2.240.883.910	4.536.758.046	2.295.874.136	(5)
Phải trả người lao động	40.238.379.418	37.024.155.559	(3.214.223.859)	(6)
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	13.975.276.298	13.373.330.030	(601.946.268)	(7)
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	15.879.922.665	6.852.013.758	(9.027.908.907)	(8)
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	153.481.732.982	162.755.121.881	9.273.388.899	(9)
Quỹ đầu tư phát triển	818.687.383	2.971.145.023	2.152.457.640	(10)
Quỹ dự phòng tài chính	4.720.701.181	6.144.284.276	1.423.583.095	(10)

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	Năm 2013	Năm 2014 (ĐC hồi tố)	Chênh lệch	Ghi chú
Doanh thu hoạt động tài chính	23.678.783.935	20.042.784.094	(3.635.999.841)	(11)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	68.358.721.731	65.086.018.917	(3.272.702.814)	(12)
Thu nhập khác	1.218.670.033	1.829.328.242	610.658.209	(13)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	14.881.905.416	15.129.266.598	247.361.182	
Chi phí thuế TNDN hiện hành	831.595.349	893.435.645	61.840.296	(14)
Lợi nhuận sau thuế	14.050.310.067	14.235.830.953	185.520.886	

(1) Giảm hàng tồn kho, tăng thuế GTGT được khấu trừ.

(2) Tăng nguyên giá TSCĐ cao ốc 161 Võ Văn Tần khoản thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ của Khách sạn Palace.

(3) Giảm dự phòng đầu tư tài chính dài hạn.

(4) Giảm thuế TNDN nộp thừa.

(5) Tăng thuế GTGT phải nộp khoản thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ của Khách sạn Palace - cao ốc 161 Võ Văn Tần, Giảm thuế GTGT phải nộp CLB Palace.

(6) Giảm Quỹ lương theo kết quả hoạt động kinh doanh 2013.

(7) Giảm vốn góp OSC VN tại Công ty CP Hoàng Gia, tăng phải trả khác khoản thuế GTGT phải nộp CLB Palace.

(8) Giảm Quỹ khen thưởng, phúc lợi do kiểm toán Nhà nước tính lại phân phối lợi nhuận sau thuế.

(9) Tăng vốn Nhà nước tài sản được phân chia từ Công ty liên doanh SMI, tăng vốn từ lợi nhuận sau thuế.

(10) Tăng Quỹ từ lợi nhuận sau thuế.

(11) Doanh thu hoạt động tài chính giảm do giảm Tài sản nhận được khi giải thể Công ty SMI.

(12) Chi phí quản lý doanh nghiệp giảm do giảm Quỹ lương, giảm dự phòng đầu tư tài chính.

(13) Thu nhập khác tăng do Chênh lệch vốn góp OSC tại Công ty CP Hoàng Gia.

(14) Tăng Chi phí thuế TNDN hiện hành do Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế tăng.

9. Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát tình hình tài chính và kết quả kinh doanh

Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm nay	Năm trước
Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
Bố trí cơ cấu tài sản			
Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	72,04	70,25
Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	27,96	29,75
Bố trí cơ cấu vốn			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	61,11	51,72
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	38,89	48,28
Khả năng thanh toán			
Tổng tài sản/Tổng nợ phải trả	Lần	1,64	1,93
Tổng tài sản ngắn hạn /Tổng nợ ngắn hạn	Lần	0,90	1,28
Tổng tiền và các khoản đầu tư ngắn hạn/Tổng nợ ngắn hạn	Lần	0,37	0,53

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(Tiếp theo)*

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm nay	Năm trước
Tỷ suất sinh lời			
Lợi nhuận/doanh thu			
Lợi nhuận trước thuế/Doanh thu thuần + Doanh thu tài chính	%	4,70	3,57
Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần + Doanh thu tài chính	%	4,44	3,35
Lợi nhuận/Tổng tài sản			
Lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	5,08	4,25
Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	4,80	4,00
Lợi nhuận sau thuế/Nguồn vốn chủ sở hữu	%	12,35	8,28

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Lê Dương Thủy	Phan Hồng Sâm	Thái Hồng Cương

Lập, ngày 28 tháng 02 năm 2015